

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2017 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông Phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 29/TTr-STTTT ngày 29/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số).

Bộ chỉ số này là căn cứ để các sở, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn xây dựng, thực hiện kế hoạch nâng hạng chỉ số chuyển đổi số hàng năm tại cơ quan, đơn vị; đồng thời làm cơ sở để kiểm tra, đánh giá, thẩm định kết quả chuyển đổi số gắn với đánh giá kết quả xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2294/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy định Bộ tiêu chí, phương pháp đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, Công nghệ thông tin điện tử của cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông (b/c);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, các phòng, đơn vị;
- Lưu: VT, KGVX.Cường.

CHỦ TỊCH



Lê Ánh Dương

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH BẮC GIANG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2022
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)*

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh: Phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm.

2. Đối tượng áp dụng: Các sở, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang được xây dựng phù hợp với Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia” và Kế hoạch số 324/KH-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh về chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 để theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của các cơ quan, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số.

- Có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

- Sử dụng phần mềm hỗ trợ thu thập, để phục vụ cho việc tính toán, cập nhật các chỉ số chuyển đổi số.

III. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Việc đánh giá phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng tại thời điểm đánh giá.

2. Cho phép các cơ quan, đơn vị có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá của UBND tỉnh thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

IV. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

1. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các sở, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, bao gồm Thông tin chung (không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 06 chỉ số chính với 41 chỉ số thành phần:

- Nhận thức số: 4 chỉ số thành phần;
- Thể chế số: 3 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng số: 2 chỉ số thành phần;
- Nhân lực số: 5 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 10 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chính quyền số: 17 chỉ số thành phần.

2. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của UBND huyện, thành phố, bao gồm Thông tin chung (không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 08 chỉ số chính với 63 chỉ số thành phần:

- Nhận thức số: 6 chỉ số thành phần;
- Thể chế số: 9 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng số: 4 chỉ số thành phần;
- Nhân lực số: 8 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 8 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chính quyền số: 12 chỉ số thành phần;
- Hoạt động kinh tế số: 10 chỉ số thành phần;
- Hoạt động xã hội số: 6 chỉ số thành phần.

3. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của UBND xã, phường, thị trấn, bao gồm Thông tin chung (không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 08 chỉ số chính với 40 chỉ số thành phần:

- Nhận thức số: 5 chỉ số thành phần;
- Thể chế số: 5 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng số: 3 chỉ số thành phần;
- Nhân lực số: 7 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 2 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chính quyền số: 6 chỉ số thành phần;
- Hoạt động kinh tế số: 7 chỉ số thành phần;
- Hoạt động xã hội số: 5 chỉ số thành phần.

(Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục I, II, III kèm theo)

V. TRÌNH TỰ, THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

1. Đối với các sở, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố

- Hằng năm, Sở Thông tin và Truyền thông gửi Công văn yêu cầu các sở, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố cung cấp kết quả thực hiện chuyển đổi số trên Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Bắc Giang trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hành Công văn khảo sát (*Số liệu báo cáo được tính từ ngày 15/10 của năm trước đến ngày 15/10 của năm đánh giá*). Số liệu do các sở, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện cập nhật sẽ được tự động tính toán điểm số tương ứng với các chỉ số chính và các chỉ số thành phần.

- Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện đánh giá độc lập các tiêu chí thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Bắc Giang; phối hợp các cơ quan liên quan thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị và yêu cầu giải trình, làm rõ nếu số liệu báo cáo chưa hợp lý; thực hiện đánh giá, xếp loại hằng năm đối với các sở, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố.

- Sau khi thực hiện đánh giá, Sở Thông tin và Truyền thông trình Chủ tịch UBND tỉnh ký, ban hành Quyết định công bố kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số các sở, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố trước 15/12 hằng năm.

2. Đối với UBND xã, phường, thị trấn

- UBND huyện, thành phố gửi Công văn yêu cầu UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn quản lý cung cấp kết quả thực hiện chuyển đổi số trên Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Bắc Giang trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hành Công văn khảo sát (*Số liệu báo cáo được tính từ ngày 15/10 của năm trước đến ngày 15/10 của năm đánh giá*). Số liệu do UBND cấp xã cập nhật sẽ được tự động tính toán điểm số tương ứng với các chỉ số chính và các chỉ số thành phần.

- UBND huyện, thành phố thực hiện đánh giá độc lập các tiêu chí thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Bắc Giang; phối hợp các cơ quan liên quan thẩm tra nội dung báo cáo số liệu và đánh giá, xếp loại hằng năm đối với UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

- Sau khi thực hiện đánh giá, Chủ tịch UBND huyện, thành phố ký, ban hành Quyết định công bố kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số các xã, phường, thị trấn trên địa bàn quản lý và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số cấp xã trước ngày 15/11 hằng năm. Thời gian thực hiện đánh giá DTI cấp xã áp dụng từ năm 2023.

3. Kết quả đánh giá, xếp loại được công bố công khai trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh và của Sở Thông tin và Truyền thông (*đối với kết quả do UBND tỉnh ký ban hành*); trên Cổng Thông tin điện tử các huyện, thành phố (*đối với kết quả do UBND huyện ký ban hành*).

VI. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

1. Việc đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các tiêu chí, hạng mục tại mục 1, mục 2 và mục 3 phần IV. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để tính chỉ số chuyển đổi số của từng cơ quan.

2. Trường hợp các cơ quan, đơn vị không có Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) (thuộc chỉ số Hoạt động chính quyền số), cách tính điểm các chỉ số thành phần liên quan đến DVCTT được xác định như sau: Điểm chỉ số thành phần liên quan DVCTT thực hiện đánh giá = (Tổng điểm thực tế đạt được đối với các chỉ số thành phần ngoài chỉ số thành phần liên quan DVCTT/Tổng điểm tối đa của các chỉ số thành phần đó) nhân với Điểm tối đa của chỉ số thành phần tương ứng đang thực hiện đánh giá.

VII. XẾP LOẠI MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Việc xếp loại mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị được thực hiện căn cứ vào chỉ số chuyển đổi số của từng cơ quan để xếp loại theo thứ tự từ cao xuống thấp và xác định mức độ Tốt, Khá, Trung bình và Yếu.

Các mức Tốt, Khá, Trung bình và Yếu được xác định như sau: mức Tốt là đơn vị có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,8; mức Khá: là đơn vị có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,65 và nhỏ hơn 0,8; mức Trung bình: là đơn vị có chỉ số đánh giá lớn hơn hoặc bằng 0,5 và nhỏ hơn 0,65; mức Yếu: là đơn vị có chỉ số đánh giá nhỏ hơn 0,5.

2. Thực hiện xếp loại mức độ chuyển đổi số theo 2 nhóm cơ quan, bao gồm:

- Xếp loại mức độ chuyển đổi số các cơ quan nhà nước cấp tỉnh.
- Xếp loại mức độ mức độ chuyển đổi các cơ quan nhà nước cấp huyện.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh định kỳ hằng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung DTI các cấp đề trình Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí đánh giá về mức độ chuyển đổi số phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với Bộ tiêu chí DTI của Bộ Thông tin và truyền thông khi có sự thay đổi nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai hệ thống phần mềm hỗ trợ thu thập và tính toán DTI để phục vụ cho việc theo dõi, đánh giá và công bố kết quả DTI cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

2. Sở Nội vụ

Chịu trách nhiệm đưa kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số các cấp theo Quy định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

3. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Cục Thuế tỉnh; các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh

Có trách nhiệm cung cấp các số liệu liên quan thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình cho Sở Thông tin và Truyền thông khi có yêu cầu để phục vụ thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo chuyển đổi số của các cơ quan đơn vị đảm bảo chính xác, khách quan, công bằng.

4. Các sở, cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố

- Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, trung thực các số liệu báo cáo về mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Bắc Giang.

- Tạo điều kiện để Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo và thực hiện giải trình, làm rõ về các số liệu báo cáo khi có yêu cầu.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của đơn vị mình.

- Hằng năm chủ động xây dựng kế hoạch duy trì và nâng cao chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, địa phương, trong đó triển khai các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi có kết quả đánh giá, xếp loại chỉ số chuyển đổi số đối với cơ quan, đơn vị mình.

- Đối với UBND cấp huyện: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện đánh giá các chỉ số chuyển đổi số đối với UBND xã, phường, thị trấn thuộc địa phương thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm DTI tỉnh Bắc Giang.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông – Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh để tổng hợp báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

Phụ lục I
BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI
MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC SỞ, CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

I. THÔNG TIN CHUNG

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
1	Thông tin Sở/Ban/Ngành	
1.1	Tên cơ quan, đơn vị	
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
1.4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc cơ quan, đơn vị	
1.5	Số lượng công chức của cơ quan, đơn vị hiện có	
1.6	Số lượng viên chức của cơ quan, đơn vị hiện có	
1.7	Số lượng máy chủ vật lý của cơ quan, đơn vị	
1.8	Số lượng máy trạm của cơ quan, đơn vị	
1.9	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị	
1.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước cơ quan, đơn vị cho chuyển đổi số	
1.11	Số lượng thủ tục hành chính cơ quan, đơn vị	
2	Thông tin liên hệ của Sở/Ban/Ngành	
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	

II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ: Tổng số 1000 điểm, gồm 6 chỉ số chính sau:

1. Nhận thức số: 120 điểm.
2. Thể chế số: 120 điểm.
3. Hạ tầng số: 120 điểm.
4. Nhân lực số: 120 điểm.
5. An toàn thông tin mạng: 120 điểm.
6. Hoạt động chính quyền số: 400 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
1	Nhận thức số	120				
1.1	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số	15	- Trưởng ban là Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành: Điểm tối đa; - Trưởng ban là cấp phó của Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			Sở/Ban/Ngành: 0 điểm			
1.2	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành chủ trì, chỉ đạo thực hiện chuyển đổi số	45		Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
1.2.1	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	15	a = Số cuộc họp CDS của tỉnh có Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành tham gia; b = Tổng số cuộc họp CDS của tỉnh có sự tham gia của Sở/Ban/Ngành; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
1.2.2	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành chủ trì các cuộc họp về CDS của Sở/Ban/Ngành	30	a = Số cuộc họp CDS của Sở/Ban/Ngành có Người đứng đầu chủ trì; b = Tổng số cuộc họp CDS của Sở/Ban/Ngành; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành ký	30	a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành ký; b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của Sở/Ban/Ngành theo yêu cầu của tỉnh; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
1.4	Cổng thông tin điện tử của Sở/Ban/Ngành có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	30	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			+ Từ 10 đến 19: $1/2$ *Điểm tối đa; + Dưới 10: $1/4$ * Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm			
2	<i>Thẻ chế số</i>	120				
2.1	Kế hoạch hành động 5 năm của Sở/Ban/Ngành về chuyển đổi số	40	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
2.2	Kế hoạch hành động hằng năm của Sở/Ban/Ngành về chuyển đổi số	40	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
2.3	Có công chức, viên chức chuyên trách CDS tham gia đầy đủ các hội nghị, hội thi, chương trình bồi dưỡng, tập huấn về CDS do UBND tỉnh, Sở TT&TT tổ chức	40	a = Số HN, Chương trình tham gia; b = Tổng số HN, Chương trình do tỉnh tổ chức; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Do Sở TT&TT cung cấp	Sở TT&TT	Sở Thông tin và Truyền thông
3	<i>Hạ tầng số</i>	120				
3.1	Mức độ ứng dụng các nền tảng số dùng chung	80	Số lượng nền tảng số dùng chung cơ quan ứng dụng (bao gồm: Nền tảng số dùng chung của Bộ, ngành TW, của tỉnh triển khai) Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào ứng dụng nhiều nền tảng số nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
3.2	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	40	- a = Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai; - b = Số lượng nền tảng số dùng chung đã	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			triển khai; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa			
4	Nhân lực số	120				
4.1	Có công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	30	- Có công chức chuyên trách: Điểm tối đa - Không Có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
4.2	Công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng	20	Có: Điểm tối đa; Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	25	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách chuyển đổi số của cơ quan tham gia đào tạo, bồi dưỡng về an toàn thông tin	25	a = Số lượng lớp tham gia đào tạo, bồi dưỡng về an toàn thông tin; b = Tổng số lớp đào tạo; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
4.5	Số lượng công chức, viên chức được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	20	a = Số lượng công chức, viên chức được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b = Tổng số công chức, viên chức của cơ quan;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			- Tỷ lệ = a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần			
5	An toàn thông tin mạng	120				
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	15	- a = Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ; - b = Tổng số lượng hệ thống thông tin của cơ quan quản lý; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	15	a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt; b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	15	a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a); b = Tổng số lượng hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của	15	a = Số lượng HTTT của CQNN đã được	Văn bản, tài	Sở/Ban/Ngành	Sở Thông tin

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
	cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017		kiểm tra, đánh giá; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	liệu chứng minh	cung cấp	và Truyền thông
5.5	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	10	a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b = Tổng số hệ thống thông tin; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.6	Tham gia các cuộc diễn tập do tỉnh triển khai	10	a = Số lượng cuộc diễn tập tham gia; b = Tổng số cuộc diễn tập; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
5.7	Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị	10	a = Số lượng sự cố đã xử lý; b = Tổng số các sự cố; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa; - Không sự cố xảy ra: Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.8	Đơn vị có tham gia lớp kiểm tra, đánh giá ATTT của tỉnh tổ chức	10	Có tham gia: Điểm tối đa Không tham gia: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.9	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	10	Có tham gia: Điểm tối đa Không tham gia: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
5.10	Kinh phí chung chi cho ATTT	10	a = Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng); b = Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (triệu đồng); c = Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (triệu đồng); - Tỷ lệ = (a+b)/c Thang điểm: Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa) Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm) Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm) Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			Không tham gia: 0 điểm			
6	<i>Hoạt động chính quyền số</i>	400				
6.1	Cổng thông tin điện tử của cơ quan đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin trên môi trường mạng	30	Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa;	Báo cáo kết quả thực hiện việc cung cấp thông tin theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			Không cung cấp: 0 điểm			
6.2	Rà soát, cung cấp, cập nhật đầy đủ, kịp thời thủ tục hành chính trên hệ thống giải quyết TTHC theo quy định	30	Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông
			Không cung cấp: 0 điểm			
6.3	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia	10	a = Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
	sở dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)		b = Tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa			
6.4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30	a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm; b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần; c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình; - Tỷ lệ = $(b+c)/a$ - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.5	Tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính	30	a = Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC được số hóa; b = Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.6	Tỷ lệ ký số cá nhân của cơ quan	20	a = Tổng số VB ký số cá nhân của cơ quan; b = Tổng số VB ký số của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.7	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng	30	- 100%: Điểm tối đa; - Từ 80% đến dưới 100%: Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			- Dưới 80%: 0 điểm			
6.8	Tỷ lệ cung cấp dữ liệu mở của cơ quan	20	-a = Tổng số cơ sở dữ liệu của cơ quan đã mở dữ liệu; -b = Tổng số cơ sở dữ liệu của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.9	Triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Sở/Ban/Ngành và đến từng thiết bị cá nhân	20	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: a = 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: b = 1/2*Điểm tối đa; Điểm = a+b	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	20	a = Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng); b = Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng); c = Tổng chi ngân sách nhà nước (triệu đồng); - Tỷ lệ = (a+b)/c; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 2\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 2\%$: Tỷ lệ/2%*Điểm tối đa Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.11	Ứng dụng nền tảng trợ lý ảo	20	- Đã triển khai: Điểm tối đa;	Văn bản, tài	Sở/Ban/Ngành	Sở Thông tin

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
	phục vụ người dân, doanh nghiệp		- Chưa triển khai: 0 điểm	liệu chứng minh	cung cấp	và Truyền thông
6.12	Ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	20	- Đã triển khai: Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			- Chưa triển khai: 0 điểm			
6.13	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin	20	- Đã triển khai kênh số khác: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.14	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	20	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.15	Tỷ lệ DVCTT toàn trình	20	- a = Số lượng dịch vụ công đủ điều kiện lên DVC trực tuyến toàn trình; - b = Tổng số dịch vụ công; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 100%: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.16	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	40	a = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			- Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
6.17	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	20	a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ = b/a ; - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 90\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 90\%$: Tỷ lệ/90%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

Phụ lục II
BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI
MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

I. THÔNG TIN CHUNG

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
1	Thông tin huyện, thành phố	
1.1	Tên huyện, thành phố	
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
1.4	Số lượng dân số của huyện, thành phố	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của huyện, thành phố	
1.6	Số lượng hộ gia đình của huyện, thành phố	
1.7	Số lượng xã và tương đương của huyện, thành phố	
1.8	Số lượng thôn, xóm và tương đương của huyện, thành phố	
1.9	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc huyện, thành phố	
1.10	Số lượng công chức của huyện, thành phố hiện có	
1.11	Số lượng viên chức của huyện, thành phố hiện có	
1.12	Số lượng máy chủ vật lý của huyện, thành phố	
1.13	Số lượng máy trạm của huyện, thành phố	
1.14	Số lượng hệ thống thông tin của huyện, thành phố	
1.15	Số lượng doanh nghiệp thuộc huyện, thành phố	
1.16	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	
1.17	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	
1.18	Tổng chi Ngân sách nhà nước của huyện, thành phố cho CDS	
1.19	Số lượng thủ tục hành chính của huyện, thành phố	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
1.20	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	
2	Thông tin liên hệ của huyện, thành phố	
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	

II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ: Tổng số 1000 điểm, gồm 8 chỉ số chính sau:

1. Nhận thức số: 100 điểm.
2. Thẻ chế số: 100 điểm.
3. Hạ tầng số: 100 điểm.
4. Nhân lực số: 100 điểm.
5. An toàn thông tin mạng: 100 điểm.
6. Hoạt động chính quyền số: 200 điểm.
7. Hoạt động kinh tế số: 150 điểm.
8. Hoạt động xã hội số: 150 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
1	Nhận thức số	100				
1.1	Người đứng đầu huyện, thành phố (Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của huyện, thành phố	20	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố: Điểm tối đa; - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch huyện, thành phố: $1/2 \times$ Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo huyện, thành phố: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
1.2	Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố chủ trì các cuộc họp về CDS của huyện, thành phố	20	- a = Số cuộc họp CDS của huyện có Bí thư/Chủ tịch huyện, thành phố chủ trì; - b = Tổng số cuộc họp CDS của huyện, thành phố; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ $\times$ Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện, thành phố ký (Chủ tịch UBND huyện, thành phố)	20	- a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện, thành phố (Chủ tịch UBND huyện, thành phố) ký; - b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của huyện, thành phố theo yêu cầu của tỉnh; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ $\times$ Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
1.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của UBND huyện, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi	20	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 50 trở lên: điểm tối đa;	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
	số		+ Từ 40 đến dưới 50: 15 điểm; + Từ 30 đến dưới 40: 10 điểm; + Từ 10 đến dưới 30: 5 điểm; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm	minh		
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
2	Thể chế số	100				
2.1	Nghị quyết hoặc Kế hoạch của cấp uỷ về chuyển đổi số của huyện, thành phố	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
2.2	Kế hoạch 5 năm của UBND huyện, thành phố về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
2.3	Kế hoạch hằng năm của UBND huyện, thành phố về chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
2.4	Có công chức, viên chức chuyên	10	a = Số HN, Chương trình tham gia;	Văn bản, tài	UBND	Sở Thông tin

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
	trách chuyển đổi số tham gia đầy đủ các hội nghị, hội thi, chương trình bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do UBND tỉnh, Sở TT&TT tổ chức		b = Tổng số HN, Chương trình do tỉnh tổ chức; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	liệu chứng minh	huyện, thành phố cung cấp	và Truyền thông
2.5	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
2.6	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10	- Đã tổ chức: Điểm tối đa; - Không tổ chức: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
2.7	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
2.8	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
2.9	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	15	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
3	Hạ tầng số	100				
3.1	Tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh	25	a = Số lượng người dân có điện thoại thông minh;	Văn bản, tài liệu chứng	UBND huyện, thành	Doanh nghiệp viễn

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			b = Tổng dân số của huyện, thành phố; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	minh	phổ cung cấp	thông cung cấp số liệu xác minh
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	25	a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b = Tổng số hộ gia đình của huyện, thành phố; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Doanh nghiệp viễn thông cung cấp số liệu xác minh
3.3	Mức độ ứng dụng các nền tảng số dùng chung	25	Số lượng nền tảng số dùng chung huyện, thành phố ứng dụng (bao gồm: Nền tảng số dùng chung của Bộ, ngành TW, của tỉnh và của địa phương triển khai) Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào ứng dụng nhiều nền tảng số nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
3.4	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	25	- a = Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai;	Văn bản, tài liệu chứng	UBND huyện, thành	Sở Thông tin và Truyền

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			- b = Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	minh	phổ cung cấp	thông
4	Nhân lực số	100				
4.1	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	10	a = Số xã/phường/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng; b = Tổng xã/phường/thị trấn trên địa bàn huyện, thành phố; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
4.2	Tỷ lệ thôn, bản và tương đương có tổ công nghệ số cộng đồng	10	a = Số thôn, bản và tương đương có tổ công nghệ số cộng đồng; b = Tổng số thôn, xóm trên địa bàn huyện, thành phố; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
4.3	Có công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	15	- Có: Điểm tối đa; - Không Có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
4.4	Công chức, viên chức phụ trách về An toàn thông tin mạng	10	- Có: Điểm tối đa; - Không Có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			b = Tổng số công chức, viên chức;			
			- Tỷ lệ = a/b ;			
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
4.6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	10	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			b = Tổng số người trong độ tuổi lao động;			
			- Tỷ lệ = a/b ;			
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
4.7	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	15	a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			b = Tổng dân số;			
			- Tỷ lệ = a/b ;			
			- Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần			
4.8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu)	10	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn;			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
	số, kho học liệu số mở)		- Tỷ lệ = a/b; - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa			
5	An toàn thông tin mạng	100				
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	15	- a = Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ cấp độ; - b = Tổng số lượng hệ thống thông tin của cơ quan quản lý; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	- a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt; - b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10	a = Số lượng hệ thống thông tin được SOC bảo vệ, triển khai giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với NCSC (gọi là a);	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			b = Tổng số lượng hệ thống thông tin;			
			- Tỷ lệ = a/b ;			
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	15	a = Số lượng HTTT của CQNN đã được kiểm tra, đánh giá;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			b = Tổng số hệ thống thông tin;			
			- Tỷ lệ = a/b ;			
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
5.5	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	10	a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			b = Tổng số hệ thống thông tin;			
			- Tỷ lệ = a/b ;			
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
5.6	Tham gia các cuộc diễn tập do tỉnh triển khai	10	a = Số lượng lượng cuộc diễn tập tham gia;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			b = Tổng số cuộc diễn tập;			
			- Tỷ lệ = a/b ;			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
5.7	Số lượng sự cố đã xử lý trong đơn vị	10	a = Số lượng sự cố đã xử lý;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			b = Tổng số các sự cố;			
			- Tỷ lệ = a/b;			
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	20				
5.8.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	5	a = Kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng);	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			b = Kinh phí thường xuyên từ NSNN chi cho ATTT (triệu đồng);			
			c = Tổng chi từ NSNN cho Chuyển đổi số (triệu đồng);			
			- Tỷ lệ = (a+b)/c			
			Thang điểm:			
			Mức 1 $\geq 10\%$ (điểm tối đa)			
			Mức 2 $\geq 7\%$ (70% điểm)			
			Mức 3 $\geq 3\%$ (30% điểm)			
			Mức 4 $< 3\%$ (0 điểm)			
5.8.2	Đơn vị có tham gia lớp kiểm tra, đánh giá ATTT của tỉnh tổ chức	5	Có tham gia: Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng	UBND huyện, thành	Sở Thông tin và Truyền

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			Không tham gia: 0 điểm	minh	phổ cung cấp	thông
5.8.3	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	5	Có tham gia: Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			Không tham gia: 0 điểm			
5.8.4	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	5	Có tham gia: Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			Không tham gia: 0 điểm			
6	<i>Hoạt động chính quyền số</i>	200				
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin trên môi trường mạng	30	Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa Không cung cấp: 0 điểm	Báo cáo kết quả thực hiện việc cung cấp thông tin theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.2	Tỷ lệ ký số cá nhân của cơ quan	15	a = Tổng số VB ký số cá nhân của cơ quan; b = Tổng số VB ký số của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.3	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng	30	- 100%: Điểm tối đa; - Từ 80% đến dưới 100%: Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa; - Dưới 80%: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
6.4	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc huyện, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	10	- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: $a = 1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $b = 1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Điểm = a+b	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.5	Ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.6	Ứng dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.7	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	15	- a = Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng); - b = Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số (triệu đồng); - c = Tổng chi ngân sách nhà nước (triệu đồng); - Tỷ lệ = $(a+b)/c$; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 2\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 2\%$: Tỷ lệ/$2\% \times$ Điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			Giải thích: chỉ cho chính quyền số là chỉ cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước			
6.8	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin	10	- Đã triển khai kênh số khác: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.9	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.10	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	25	a = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$ - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
6.11	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	25	a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm; b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình; - Tỷ lệ = $(b+c)/a$ - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa			
6.12	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT; - Tỷ lệ = b/a ; - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 90\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 90\%$: Tỷ lệ/90%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
7	Hoạt động kinh tế số	150				
7.1	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT); b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b ; Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa; Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Tỷ lệ /5%* điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở KH&ĐT cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
7.2	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	15	a = Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở KH&ĐT cung cấp
			b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn;			
			Tỷ lệ = a/b ;			
			Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa;			
			Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Tỷ lệ / $10\% \times$ Điểm tối đa			
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chương trình SMEdx	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;			
			Tỷ lệ = a/b ;			
			Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa;			
			Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Tỷ lệ / $10\% \times$ Điểm tối đa			
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;			
			Tỷ lệ = a/b ;			
			Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa;			
			Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Tỷ lệ / $50\% \times$ Điểm tối đa			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	15	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở LDTB&XH
			b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;			
			Tỷ lệ = a/b;			
			Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa;			
			Tỷ lệ $<80\%$: điểm = Tỷ lệ /80% * Điểm tối đa			
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Chi cục thuế khu vực; Cục thuế tỉnh
			b = Tổng số Doanh nghiệp;			
			Tỷ lệ = a/b;			
			Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
7.7	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Các doanh nghiệp Bưu chính
			b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính;			
			Tỷ lệ = a/b;			
			Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa;			
			Tỷ lệ $<50\%$: điểm = Tỷ lệ /50% * Điểm tối đa			
7.8	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vở sò và Postmart	20	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vở Sò và Postmart tại địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Bưu điện tỉnh, Bưu chính Viettel

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa; Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Tỷ lệ / 5% * Điểm tối đa			
7.9	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	15	a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng); b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa; Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Tỷ lệ / 0.25% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
7.10	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	15	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng); b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa; Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Tỷ lệ / 0.25% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
8	Hoạt động xã hội số	150				
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	30	a = Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			b = Tổng dân số;			
			- Tỷ lệ = a/b ;			
			- Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa;			
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	30	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;			
			- Tỷ lệ = a/b ;			
			- Điểm:			
			+ Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa;			
			+ Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa			
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	30	a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên;			
			- Tỷ lệ = a/b			
			- Điểm:			
			+ Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa;			
			+ Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa			
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số;	Văn bản, tài liệu chứng	Bưu điện tỉnh cung cấp	Sở Thông tin và Truyền
			b = Tổng số hộ gia đình;			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			- Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	minh		thông
8.5	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định			
			Đơn vị triệu đồng			
8.6	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND huyện, thành phố cung cấp	Sở Thông tin và Truyền thông
			Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định			
			Đơn vị triệu đồng			

Phụ lục III
BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI
MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 17/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang)

I. THÔNG TIN CHUNG

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
1	Thông tin Xã/Phường/Thị trấn	
1.1	Tên xã/phường/thị trấn	
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
1.4	Số lượng dân số của xã/phường/thị trấn	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của xã/phường/thị trấn	
1.6	Số lượng hộ gia đình của xã/phường/thị trấn	
1.7	Số lượng thôn, xóm và tương đương của xã/phường/thị trấn	
1.8	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc xã/phường/thị trấn	
1.9	Số lượng công chức của xã/phường/thị trấn hiện có	
1.10	Số lượng viên chức của xã/phường/thị trấn hiện có	
1.11	Số lượng máy chủ vật lý của xã/phường/thị trấn	
1.12	Số lượng máy trạm của xã/phường/thị trấn	
1.13	Số lượng hệ thống thông tin của xã/phường/thị trấn	
1.14	Số lượng doanh nghiệp thuộc xã/phường/thị trấn	
1.15	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	
1.16	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	
1.17	Tổng chi Ngân sách nhà nước của xã/phường/thị trấn cho chuyển đổi số	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
1.18	Số lượng thủ tục hành chính của xã/phường/thị trấn	
1.19	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	
2	Thông tin liên hệ của xã/phường/thị trấn	
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	

II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ: Tổng số 1000 điểm, gồm 8 chỉ số chính sau:

1. Nhận thức số: 100 điểm.
2. Thẻ chế số: 100 điểm.
3. Hạ tầng số: 100 điểm.
4. Nhân lực số: 100 điểm.
5. An toàn thông tin mạng: 100 điểm.
6. Hoạt động chính quyền số: 200 điểm.
7. Hoạt động kinh tế số: 150 điểm.
8. Hoạt động xã hội số: 150 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
1	Nhận thức số	100				
1.1	Người đứng đầu xã/phường/thị trấn (Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của xã/phường/thị trấn	20	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn: Điểm tối đa; - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch xã/phường/thị trấn: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo xã/phường/thị trấn: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
1.2	Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn chủ trì các cuộc họp về CĐS của xã/phường/thị trấn	20	- a = Số cuộc họp CĐS của xã/phường/thị trấn có Bí thư/Chủ tịch xã/phường/thị trấn chủ trì; - b = Tổng số cuộc họp CĐS của xã/phường/thị trấn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ $\times$ Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
1.3	Công/Trang thông tin điện tử của xã/phường/thị trấn có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 10 trở lên: điểm tối đa; + Từ 5 đến 9: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; + Từ 1 đến 4: $1/4 \times \text{Điểm tối đa}$; + Chưa có chuyên mục và tin, bài: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
1.4	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
1.5	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
2	Thẻ chế số	100			Xã/phường/thị trấn cung cấp	
2.1	Nghị quyết hoặc Kế hoạch của cấp uỷ về chuyển đổi số xã/phường/thị trấn	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của xã/phường/thị trấn về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của xã/phường/thị trấn về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
2.4	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
2.5	Ban hành văn bản hướng dẫn,	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa;	Văn bản, tài	Xã/phường/thị	Huyện,

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
	triển khai, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số		- Chưa ban hành: 0 điểm	liệu chứng minh	trần cung cấp	thành phố
3	Hạ tầng số	100			Xã/phường/thị trấn cung cấp	
3.1	Tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh	35	a = Số lượng người dân có điện thoại thông minh; b = Tổng dân số của Xã/Phường/thị trấn; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	35	a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b = Tổng số hộ gia đình của xã/phường/thị trấn; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
3.3	UBND xã/phường/thị trấn có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	30	- Có kết nối: Điểm tối đa; - Chưa kết nối: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
4	Nhân lực số	100			Xã/phường/thị trấn cung cấp	
4.1	Xã/phường/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	20	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
4.2	Tỷ lệ thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng	20	a = Số thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng;	Văn bản, tài liệu chứng	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			b = Tổng số thôn, xóm trên địa bàn xã/phường/thị trấn; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	minh		
4.3	Xã/phường/thị trấn có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20	- Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
4.5	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	10	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số; b = Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	10	a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b ; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	10	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
			b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở trên địa bàn;			
			- Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa;			
			- Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa			
5	An toàn thông tin mạng	100				
5.1	Ban hành văn bản tuyên truyền, phổ biến về thói quen, trách nhiệm và kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin.	50	- Đã ban hành văn bản: Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
			- Chưa ban hành: 0 điểm			
5.2	Tỷ lệ máy tính cá nhân của CBCCVC cài đặt phần mềm virus có bản quyền	50	- a = Tổng số máy tính cá nhân của CBCCVC cài đặt phần mềm virus có bản quyền; - b = Tổng số máy tính cá nhân của CBCCVC; - Điểm = (a/b) x Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
6	Hoạt động chính quyền số	200				
6.1	Cổng thông tin điện tử của cơ quan đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin trên môi trường mạng	30	Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa;	Báo cáo kết quả thực hiện việc cung cấp thông tin theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
			Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa;			
			Không cung cấp: 0 điểm			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	40	a = Tổng số DVCTT một phần (cả trực tuyến và không trực tuyến);	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
			b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);			
			c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến;			
			d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;			
			- Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$;			
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	40	a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm; b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần; c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình; - Tỷ lệ = $(b+c)/a$ - Điểm = + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
6.4	Ứng dụng nền tảng hợp trực tuyến	20	- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
			- Chưa triển khai: 0 điểm			
6.5	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc trên	40	- 100%: Điểm tối đa;	Văn bản, tài	Xã/phường/thị	Huyện,

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
	phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng		- Từ 60% đến dưới 100%: Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa; - Dưới 60%: 0 điểm	liệu chứng minh	trần cung cấp	thành phố
6.6	Tỷ lệ ký số cá nhân của cơ quan	30	a = Tổng số VB ký số cá nhân của cơ quan; b = Tổng số VB ký số của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
7	Hoạt động kinh tế số	150				
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chương trình SMEdx	30	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa; Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Tỷ lệ / 10% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Tỷ lệ / 50% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	25	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Phòng LĐTB&XH
			b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn;			
			Tỷ lệ = a/b;			
			Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa;			
			Tỷ lệ $<80\%$: điểm = Tỷ lệ /80%*Điểm tối đa			
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	15	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Chi cục thuế khu vực; Cục thuế tỉnh
			b = Tổng số Doanh nghiệp;			
			Tỷ lệ = a/b;			
			Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa			
7.5	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	15	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Các doanh nghiệp Bưu chính
			b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính;			
			Tỷ lệ = a/b;			
			Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa;			
			Tỷ lệ $<50\%$: điểm = Tỷ lệ /50%*Điểm tối đa			
7.6	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vở sò và Postmart	25	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vở Sò và Postmart tại địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Bưu điện tỉnh, Bưu chính Viettel
			b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn;			
			Tỷ lệ = a/b;			
			Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa;			
			Tỷ lệ $<5\%$: điểm = Tỷ lệ /5% * Điểm tối đa			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
7.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	20	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng); b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa; Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Tỷ lệ/0.25% *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
8	Hoạt động xã hội số	150				
8.1	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	30	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	30	a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	30	a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b = Tổng số hộ gia đình;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			- Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	minh		
8.4	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	30	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định (triệu đồng)	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố
8.5	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	30	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của tỉnh với tỉnh chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị triệu đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp	Huyện, thành phố